

Số: *16* /2023/VCS-QHCP
(V/v: Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý 4/2022)

Hà Nội, ngày *30* tháng *01* năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vicostone thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (“BCTC”) quý 4 năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022

- ❖ BCTC quý 4 năm 2022 theo quy định tại Khoản 3, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- ❖ Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

- Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

- Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có Không



2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản: (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): Không có

- Nội dung giao dịch:
- Đối tác giao dịch:
- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên BCTC năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu ...

Tài liệu kèm theo:

- BCTC quý 4/2022.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Anh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV.2022**

HÀ NỘI - 2023

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm (trình bày lại) |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 5,454,632,104,241 | 5,768,713,352,951 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1,067,345,573,815 | 1,042,424,242,675 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 181,145,573,815 | 423,824,242,675 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 886,200,000,000 | 618,600,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 60,000,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 60,000,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1,708,278,128,112 | 2,396,155,027,974 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 1,710,994,106,259 | 2,359,377,039,264 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 7,813,188,976 | 38,618,723,054 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 50,129,329 | 50,129,329 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 3,194,581,342 | 2,461,626,213 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (13,773,877,794) | (4,352,489,886) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 2,570,016,301,099 | 1,992,010,934,705 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2,586,968,765,119 | 1,999,188,463,555 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (16,952,464,020) | (7,177,528,850) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 108,992,101,215 | 278,123,147,597 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9 | 3,391,070,227 | 4,077,235,822 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 105,487,647,713 | 274,045,911,775 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 113,383,275 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |



CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01a-DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm (trình bày lại) |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 634,623,030,561 | 705,979,947,383 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 18,841,371,497 | 103,841,371,497 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 18,811,371,497 | 103,811,371,497 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4 | 30,000,000 | 30,000,000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 500,919,337,642 | 529,913,911,963 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 497,776,866,104 | 524,475,645,742 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,565,939,431,798 | 1,501,078,548,965 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1,068,162,565,694) | (976,602,903,223) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 3,142,471,538 | 5,438,266,221 |
| - Nguyên giá | 228 | | 28,466,568,497 | 28,212,923,497 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (25,324,096,959) | (22,774,657,276) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 52,488,547,168 | 9,064,665,910 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.6 | 52,488,547,168 | 9,064,665,910 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 12,373,774,254 | 13,159,998,013 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 12,373,774,254 | 13,159,998,013 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 6,089,255,134,802 | 6,474,693,300,334 |

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm (trình bày lại) |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C – NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,524,332,416,431 | 1,798,881,785,179 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,524,332,416,431 | 1,798,881,785,179 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 56,073,069,290 | 248,922,273,274 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 7,003,689,632 | 6,850,980,152 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 48,199,977,273 | 72,719,032,947 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7,311,988,341 | 6,990,095,806 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1,888,376,430 | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 6,101,215,660 | 5,079,698,238 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.10 | 1,276,167,412,770 | 1,416,914,353,238 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.15 | 121,586,687,035 | 41,405,351,524 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm (trình bày lại) |
|--|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 4,564,922,718,371 | 4,675,811,515,155 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 4,564,922,718,371 | 4,675,811,515,155 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1,600,000,000,000 | 1,600,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1,600,000,000,000 | 1,600,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 290,584,886 | 290,584,886 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 88,958,137,122 | 88,958,137,122 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2,875,673,996,363 | 2,986,562,793,147 |
| - LNST chưa phân phối năm trước | 421a | | 2,802,832,656,565 | 1,956,288,824,222 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 72,841,339,798 | 1,030,273,968,925 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 6,089,255,134,802 | 6,474,693,300,334 |

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Hương Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Anh



Phạm Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2022

B02a-DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV | |
|---------------------------------------|-------|------|-----------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng | 01 | | 1,143,135,054,804 | 1,822,661,954,216 | 5,383,630,829,659 | 6,890,789,923,797 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 15,749,797,635 | 12,529,924,939 | 19,085,550,827 | 38,082,854,613 |
| 3. Doanh thu thuần | 10 | | 1,127,385,257,169 | 1,810,132,029,277 | 5,364,545,278,832 | 6,852,707,069,184 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 827,045,464,604 | 1,207,703,142,951 | 3,835,468,878,511 | 4,598,219,171,681 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng | 20 | | 300,339,792,565 | 602,428,886,326 | 1,529,076,400,321 | 2,254,487,897,503 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 25,652,717,695 | 28,534,278,108 | 101,693,136,453 | 72,633,851,655 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 32,076,482,921 | 15,476,209,442 | 121,638,567,306 | 70,017,373,738 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>13,201,617,886</i> | <i>8,877,091,837</i> | <i>35,596,331,231</i> | <i>37,647,236,320</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 53,239,673,004 | 69,073,710,636 | 199,037,338,542 | 218,898,605,251 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 15,277,215,639 | 11,612,729,294 | 50,260,056,013 | 34,233,538,693 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | 30 | | 225,399,138,696 | 534,800,515,062 | 1,259,833,574,913 | 2,003,972,231,476 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 208,434,151 | 163,981,937 | 3,388,316,984 | 4,393,295,017 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 7,385,281,758 | 7,349,229,969 | 7,888,041,444 | 22,208,778,773 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (7,176,847,607) | (7,185,248,032) | (4,499,724,460) | (17,815,483,756) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 218,222,291,089 | 527,615,267,030 | 1,255,333,850,453 | 1,986,156,747,720 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 48,166,113,231 | 85,611,012,680 | 218,051,377,247 | 315,882,778,795 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 170,056,177,858 | 442,004,254,350 | 1,037,282,473,206 | 1,670,273,968,925 |

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Hương Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03a-DN

Cho giai đoạn tài chính từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--|-----------|----|-------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 5,662,141,693,538 | 6,231,667,737,489 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (4,528,645,248,624) | (4,936,062,588,805) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (154,885,208,659) | (152,047,446,749) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (33,707,954,801) | (37,647,236,320) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (241,323,062,420) | (318,192,931,786) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 450,079,997,906 | 341,660,944,929 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (135,329,355,725) | (154,871,485,460) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1,018,330,861,215 | 974,506,993,298 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (59,307,726,081) | (31,130,164,810) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (60,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 145,000,000,000 | 60,000,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 27,110,109,598 | 25,545,795,493 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 112,802,383,517 | (5,584,369,317) |

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--|-----------|----|-------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 527,700,000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 2,528,836,148,600 | 2,800,278,234,266 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (2,670,388,802,634) | (2,855,645,121,681) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (959,037,237,800) | (642,014,742,700) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1,100,589,891,834) | (696,853,930,115) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 30,543,352,898 | 272,068,693,866 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1,042,424,242,675 | 772,753,042,236 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (5,622,021,758) | (2,397,493,427) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 1,067,345,573,815 | 1,042,424,242,675 |

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

Trần Thị Hương Thu

Nguyễn Phương Anh

Phạm Anh Tuấn

I. Đặc điểm hoạt động

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Vicostone ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0500469512 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 19 vào ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19, vốn điều lệ của Công ty là: 1,600,000,000,000 VNĐ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là: Sản xuất kinh doanh đá ốp lát nhân tạo cao cấp gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: Công ty TNHH MTV đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế

Địa chỉ: Lô CN15 khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế

Ngày 23 tháng 05 năm 2019, Công ty đã hoàn thành giao dịch nhận chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Công ty CP Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A tại Công ty Phenikaa Huế. Theo đó, từ ngày 23 tháng 05 năm 2019 Công ty Phenikaa Huế là công ty con của Công ty.

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------|------------|------------|
| Tỷ lệ quyền biểu quyết : | 100.00% | 100.00% |
| Tỷ lệ lợi ích : | 100.00% | 100.00% |

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty lập bao gồm cả thông tin bằng số liệu và các thông tin diễn giải bằng lời nếu cần thiết, đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh được khi lập báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế Toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản tiền gửi ngoại tệ ngân hàng.

Công ty áp dụng tỷ giá bán ra do ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản vay bằng ngoại tệ.

Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản phải thu bằng ngoại tệ.

Công ty áp dụng tỷ giá bán ra do Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ

Tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố:

| | VNĐ/USD | VNĐ/EUR | VNĐ/CAD |
|----------------|-----------|-----------|-----------|
| Tỷ giá mua vào | 23,410.00 | 24,718.46 | 17,123.23 |
| Tỷ giá bán ra | 23,730.00 | 25,841.35 | 17,674.71 |

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

b) Các khoản cho vay

Giá trị ghi sổ của khoản cho vay được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay khi quá hạn trả nợ được ghi trong kế ước, hợp đồng cho vay lần đầu mà vẫn chưa thu hồi được hoặc chưa đến hạn thanh toán của hợp đồng lần đầu nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm hoặc khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc khách nợ đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của công ty tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết cao hơn tổng vốn chủ sở hữu thực có của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm lập báo cáo.

Mức trích dự phòng tổn thất được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích dự} \\ \text{phòng cho} \\ \text{mỗi khoản} \\ \text{đầu tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \left[\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu} \\ \text{tư thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư thực tế của công ty}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được xác định căn cứ vào báo cáo hợp nhất của tổ chức đó nếu tổ chức đó là công ty mẹ, trường hợp tổ chức kinh tế được đầu tư là tổ chức độc lập không có công ty con thì căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý IV năm 2022

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm hoặc khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc khách nợ đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo Nguyên giá trừ (-) Hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi Tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và Khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý IV năm 2022

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|----------------------------------|--------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 06-15 |
| - Máy móc thiết bị | 03-15 |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06-10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-07 |
| - Tài sản cố định khác | 05-10 |

b. Tài sản cố định vô hình

Hệ thống quản trị các nguồn lực doanh nghiệp SAP - ERP: Hệ thống SAP - ERP là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Hệ thống SAP - ERP được khấu hao 12 năm.

Phần mềm máy tính khác: Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao 5 năm.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của Tài sản và Nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của Tài sản Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm Tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, khi đó Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có giá trị lớn, được sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh hoặc chi phí trả trước cho nhiều kỳ hoạt động SXKD tiếp theo, cụ thể như:

- Chi phí thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng có liên quan đến nhiều kỳ sản xuất, kinh doanh.
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng đã trả trước.
- Chi phí trả trước cho nhiều kỳ SXKD về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh
- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải; Bảo hiểm thân vỏ xe vv...) và các loại lệ phí mua và trả 1 lần trong năm.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, được sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh.
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn, các chi phí khác phát sinh cần phân bổ vào nhiều kỳ sản xuất kinh doanh.
- Chi phí về thương hiệu và các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ SXKD.
- Các khoản chi phí đầu tư nhưng không đủ điều kiện để ghi nhận TSCĐ được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân bổ theo thời gian trả trước hoặc thời gian có thể sử dụng công cụ tài sản hoặc thời gian ước tính chịu chi phí đó hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và phải trả khác.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng khi thỏa mãn các điều kiện trích lập dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị ghi sổ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và trích trước chi phí lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được hồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận khi có chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ được sử dụng theo điều lệ và quy chế sử dụng quỹ của Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính được xem là một sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo, sẽ được ghi nhận để điều chỉnh doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm xuất bán được ghi nhận và hạch toán ngay trong kỳ báo cáo, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của hàng bán bị trả lại, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là toàn bộ chi phí lãi vay của các hợp đồng vay vốn ngắn hạn, dài hạn của Công ty và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính được ghi nhận đúng và đầy đủ trong kỳ báo cáo.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Tiền mặt | 3,281,265,728 | 5,698,480,327 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 177,864,308,087 | 418,125,762,348 |
| Các khoản tương đương tiền | <u>886,200,000,000</u> | <u>618,600,000,000</u> |
| Tổng cộng | <u>1,067,345,573,815</u> | <u>1,042,424,242,675</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 | - | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | - | - | - | - | - | - |
| Tổng cộng | <u>50,000,000,000</u> | <u>50,000,000,000</u> | <u>-</u> | <u>50,000,000,000</u> | <u>50,000,000,000</u> | <u>-</u> |

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con trong kỳ: Được trình bày ở thuyết minh VII.3.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu của khách hàng | 572,093,457,506 | 796,371,307,858 |
| Phải thu của các bên liên quan | <u>1,138,900,648,753</u> | <u>1,563,005,731,406</u> |
| Tổng cộng | <u>1,710,994,106,259</u> | <u>2,359,377,039,264</u> |

Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng (13,773,877,794) (4,352,489,886)

4. Phải thu khác

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Phải thu khác của người lao động | 1,263,898,465 | 889,651,235 |
| Tạm ứng cho cán bộ CNV | <u>1,930,682,877</u> | <u>1,571,974,978</u> |
| Tổng cộng | <u>3,194,581,342</u> | <u>2,461,626,213</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ | <u>30,000,000</u> | <u>30,000,000</u> |
| Tổng cộng | <u>30,000,000</u> | <u>30,000,000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09a-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý IV năm 2022

5. Hàng tồn kho

| | <i>Cuối kỳ</i> | | <i>Đầu năm</i> | |
|-------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Hàng đang đi trên đường | 168,845,760 | - | 55,128,619,661 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 176,035,274,587 | - | 204,265,034,035 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 110,141,041,764 | - | 93,489,652,982 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 44,791,715,589 | - | 27,599,677,091 | - |
| Thành phẩm | 514,180,731,669 | (1,072,732,302) | 456,644,547,660 | (1,498,144,616) |
| Hàng hóa | 1,741,651,155,750 | (15,879,731,718) | 1,162,060,932,126 | (5,679,384,234) |
| Hàng gửi bán | - | - | - | - |
| Hàng hóa kho bảo thuế. | - | - | - | - |
| Tổng cộng | <u>2,586,968,765,119</u> | <u>(16,952,464,020)</u> | <u>1,999,188,463,555</u> | <u>(7,177,528,850)</u> |

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu năm</i> |
|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Mua sắm | 51,760,226,720 | 8,479,984,826 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | <u>728,320,448</u> | <u>584,681,084</u> |
| Tổng cộng | <u>52,488,547,168</u> | <u>9,064,665,910</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý IV năm 2022

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu kỳ 01/10/2022 | 167,866,174,246 | 1,291,655,912,281 | 30,557,851,889 | 18,455,397,687 | - | 1,508,535,336,103 |
| - Mua trong kỳ | 115,101,713 | 142,958,593 | - | - | - | 258,060,306 |
| - ĐT XDCB hoàn thành | 1,941,535,199 | 55,204,500,190 | - | - | - | 57,146,035,389 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ 31/12/2022 | 169,922,811,158 | 1,347,003,371,064 | 30,557,851,889 | 18,455,397,687 | - | 1,565,939,431,798 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số đầu kỳ 01/10/2022 | 137,145,153,357 | 862,707,100,142 | 27,956,149,802 | 16,890,995,742 | - | 1,044,699,399,043 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2,309,750,485 | 20,805,612,230 | 175,633,914 | 172,170,022 | - | 23,463,166,651 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ 31/12/2022 | 139,454,903,842 | 883,512,712,372 | 28,131,783,716 | 17,063,165,764 | - | 1,068,162,565,694 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ 01/10/2022 | 30,721,020,889 | 428,948,812,139 | 2,601,702,087 | 1,564,401,945 | - | 463,835,937,060 |
| - Tại ngày cuối kỳ 31/12/2022 | 30,467,907,316 | 463,490,658,692 | 2,426,068,173 | 1,392,231,923 | - | 497,776,866,104 |

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng. | 61,613,908,050 | 329,291,216,864 | 26,337,304,616 | 14,734,229,496 | - | 431,976,659,026 |

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu kỳ 01/10/2022 | 28,174,923,497 | 38,000,000 | 28,212,923,497 |
| - Mua trong kỳ | 253,645,000 | - | 253,645,000 |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số cuối kỳ 31/12/2022 | 28,428,568,497 | 38,000,000 | 28,466,568,497 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu kỳ 01/10/2022 | 24,637,860,223 | 38,000,000 | 24,675,860,223 |
| - Hao mòn trong kỳ | 648,236,736 | - | 648,236,736 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số cuối kỳ 31/12/2022 | 25,286,096,959 | 38,000,000 | 25,324,096,959 |
| Giá trị còn lại | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ 01/10/2022 | 3,537,063,274 | - | 3,537,063,274 |
| - Tại ngày cuối kỳ 31/12/2022 | 3,142,471,538 | - | 3,142,471,538 |

| | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|-------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng | 1,923,150,635 | 38,000,000 | 1,961,150,635 |

9. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2,056,931,920 | 3,070,384,212 |
| Các khoản khác. | <u>1,334,138,307</u> | <u>1,006,851,610</u> |
| Tổng cộng | <u>3,391,070,227</u> | <u>4,077,235,822</u> |

b) Dài hạn

| | | |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 935,823,212 | 786,891,555 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4,923,664,174 | 5,763,630,401 |
| Tiền thuê đất trả trước | 5,563,331,122 | 5,838,063,523 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | <u>950,955,746</u> | <u>771,412,534</u> |
| Tổng cộng | <u>12,373,774,254</u> | <u>13,159,998,013</u> |

10. Vay và nợ thuê tài chính

| | Cuối kỳ | | Số phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ | | Đầu năm | |
|------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 1,276,167,412,770 | 1,276,167,412,770 | 2,529,641,862,166 | 2,670,388,802,634 | 1,416,914,353,238 | 1,416,914,353,238 |
| Vay ngắn hạn | 1,276,167,412,770 | 1,276,167,412,770 | 2,529,641,862,166 | 2,670,388,802,634 | 1,416,914,353,238 | 1,416,914,353,238 |
| b) Vay dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 1,276,167,412,770 | 1,276,167,412,770 | 2,529,641,862,166 | 2,670,388,802,634 | 1,416,914,353,238 | 1,416,914,353,238 |

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả cho người bán | 49,394,610,569 | 49,394,610,569 | 187,992,673,653 | 187,992,673,653 |
| Phải trả cho các bên liên quan | 6,678,458,721 | 6,678,458,721 | 60,929,599,621 | 60,929,599,621 |
| Tổng cộng | 56,073,069,290 | 56,073,069,290 | 248,922,273,274 | 248,922,273,274 |

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Chỉ tiêu | Đầu kỳ 01/10/2022 | Số phát sinh trong kỳ | | Lũy kế từ đầu năm | | Cuối kỳ 31/12/2022 |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| Thuế GTGT hàng NK | - | 10,887,147,902 | 10,887,147,902 | 94,167,230,775 | 94,167,230,775 | - |
| Thuế nhập Khẩu | 89,470,799 | 244,011,915 | 324,367,208 | 2,912,538,101 | 3,028,081,920 | 9,115,506 |
| Thuế xuất khẩu | - | - | - | - | - | - |
| Thuế TNDN | 101,136,917,541 | 48,166,113,231 | 101,136,917,541 | 218,051,377,247 | 241,323,062,420 | 48,166,113,231 |
| Thuế TNCN | 32,767,345 | 935,976,214 | 943,995,023 | 12,624,431,827 | 13,756,258,509 | 24,748,536 |
| Thuế và các khoản phải nộp khác | - | 59,560,319 | 59,560,319 | 485,051,441 | 485,051,441 | - |
| Tổng cộng | 101,259,155,685 | 60,292,809,581 | 113,351,987,993 | 328,240,629,391 | 352,759,685,065 | 48,199,977,273 |

13. Phải trả khác

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Kinh phí công đoàn | - | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 854,378,613 | 565,728,025 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 4,970,890,250 | 4,008,128,050 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 275,946,797 | 505,842,163 |
| Tổng cộng | 6,101,215,660 | 5,079,698,238 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
 BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý IV năm 2022

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------------------|----------------------|------------------------------|--------------------------|--------------|--------------------------|------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Cổ phiếu quỹ | | |
| Số dư đầu kỳ trước 01/07/2022 | 1,600,000,000,000 | 290,584,886 | 88,958,137,122 | 3,025,709,251,820 | | 4,714,957,973,828 | |
| - Tăng vốn trong kỳ trước | - | - | - | - | - | - | |
| - Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 164,349,700,093 | - | 164,349,700,093 | |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | |
| - Giảm vốn trong kỳ trước | - | - | - | - | - | - | |
| - Lỗ trong kỳ trước | - | - | - | - | - | - | |
| - Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - | |
| - Trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - | |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | |
| Số dư đầu kỳ này 01/10/2022 | 1,600,000,000,000 | 290,584,886 | 88,958,137,122 | 3,190,058,951,913 | | 4,879,307,673,921 | |
| - Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | |
| - Lãi trong kỳ này | - | - | - | 170,056,177,858 | - | 170,056,177,858 | |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | |
| - Giảm vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | |
| - Lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | |
| - Mua cổ phiếu quỹ | - | - | - | (480,000,000,000) | - | (480,000,000,000) | |
| - Trả cổ tức | - | - | - | (4,441,133,408) | - | (4,441,133,408) | |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - | |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | |
| Số dư cuối kỳ này 31/12/2022 | 1,600,000,000,000 | 290,584,886 | 88,958,137,122 | 2,875,673,996,363 | | 4,564,922,718,371 | |

| | | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu năm</i> |
| Vốn góp của công ty mẹ | 1,346,470,820,000 | 1,346,470,820,000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | <u>253,529,180,000</u> | <u>253,529,180,000</u> |
| Tổng cộng | <u>1,600,000,000,000</u> | <u>1,600,000,000,000</u> |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | <i>Quý IV.2022</i> | <i>Quý IV.2021</i> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 1,600,000,000,000 | 1,600,000,000,000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 1,600,000,000,000 | 1,600,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả | 475,850,399,200 | 317,365,887,700 |
| d) Cổ phiếu | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu năm</i> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 160,000,000 | 160,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 160,000,000 | 160,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 160,000,000 | 160,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 160,000,000 | 160,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 160,000,000 | 160,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10,000 đ/CP | |
| e) Các quỹ của doanh nghiệp: | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu năm</i> |
| Quỹ đầu tư phát triển | 88,958,137,122 | 88,958,137,122 |
| 15. Quỹ khen thưởng phúc lợi | <i>Quý IV.2022</i> | <i>Quý IV.2021</i> |
| Số đầu kỳ | 135,160,697,895 | 79,621,850,263 |
| Trích quỹ trong kỳ | 4,441,133,408 | - |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | <u>(18,015,144,268)</u> | <u>(38,216,498,739)</u> |
| Số cuối kỳ | 121,586,687,035 | 41,405,351,524 |
| 16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu năm</i> |
| Ngoại tệ các loại: | | |
| Dollar Mỹ (USD) | 5,725,369.01 | 12,360,097.52 |
| Euro (EUR) | 229,441.47 | 715,743.91 |
| Dollar Canada (CAD) | 1,974,251.71 | 5,415,709.71 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

| | Quý IV.2022 | Quý IV.2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng | 1,143,135,054,804 | 1,822,661,954,216 |
| Tổng cộng | 1,143,135,054,804 | 1,822,661,954,216 |
| b) Các khoản giảm trừ doanh thu | Quý IV.2022 | Quý IV.2021 |
| Chiết khấu thương mại | 15,749,797,635 | 12,529,924,939 |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Tổng cộng | 15,749,797,635 | 12,529,924,939 |
| 2. Giá vốn hàng bán | Quý IV.2022 | Quý IV.2021 |
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán | 816,928,360,042 | 1,201,990,772,160 |
| Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho | 10,117,104,562 | 5,712,370,791 |
| Tổng cộng | 827,045,464,604 | 1,207,703,142,951 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý IV.2022 | Quý IV.2021 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6,249,397,277 | 10,802,681,781 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 19,403,320,418 | 17,731,596,327 |
| Tổng cộng | 25,652,717,695 | 28,534,278,108 |
| 4. Chi phí tài chính | Quý IV.2022 | Quý IV.2021 |
| Lãi tiền vay | 13,201,617,886 | 8,877,091,837 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 18,874,865,035 | 6,599,117,605 |
| Tổng cộng | 32,076,482,921 | 15,476,209,442 |
| 5. Thu nhập khác | Quý IV.2022 | Quý IV.2021 |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| Các khoản khác. | 208,434,151 | 163,981,937 |
| Tổng cộng | 208,434,151 | 163,981,937 |
| 6. Chi phí khác | Quý IV.2022 | Quý IV.2021 |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| Lỗ do đánh giá lại tài sản | - | - |
| Các khoản khác. | 7,385,281,758 | 7,349,229,969 |
| Tổng cộng | 7,385,281,758 | 7,349,229,969 |

| | Quý IV.2022 | Quý IV.2021 |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
| 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4,601,060,298 | 949,823,099 |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ | 456,656,422 | 691,943,477 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,321,747,670 | 1,380,121,451 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,394,452,214 | 3,323,002,237 |
| Chi phí bằng tiền khác | 956,512,443 | 1,402,359,663 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | <u>4,546,786,592</u> | <u>3,865,479,367</u> |
| Tổng cộng | <u>15,277,215,639</u> | <u>11,612,729,294</u> |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 2,039,925,482 | 546,124,078 |
| Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ | 8,277,775,379 | 8,663,921,993 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 122,232,886 | 101,887,910 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 37,751,325,676 | 54,293,390,259 |
| Chi phí bằng tiền khác | <u>5,048,413,581</u> | <u>5,468,386,396</u> |
| Tổng cộng | <u>53,239,673,004</u> | <u>69,073,710,636</u> |
| 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Quý IV.2022 | Quý IV.2021 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 597,358,981,814 | 1,171,094,886,763 |
| Chi phí nhân công | 17,758,976,824 | 12,929,590,089 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24,111,403,387 | 24,752,943,297 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 45,306,663,511 | 114,429,432,998 |
| Chi phí khác bằng tiền | <u>11,076,208,219</u> | <u>10,605,308,642</u> |
| Tổng cộng | <u>695,612,233,755</u> | <u>1,333,812,161,789</u> |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý IV.2022 | Quý IV.2021 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 48,166,113,231 | 85,611,012,680 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>48,166,113,231</u> | <u>85,611,012,680</u> |

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Đơn vị tính: VNĐ | |
|------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Đến 1 năm | 226,210,950 | 226,210,950 |
| Trên 1-5 năm | 904,843,800 | 904,843,800 |
| Trên 5 năm | 904,843,800.00 | 1,131,054,750 |
| Tổng cộng | 2,035,898,550 | 2,262,109,500 |

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27,451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-LĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14,686,208,747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3,500 đồng Việt Nam trên một m² trên một năm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan có giao dịch với Công ty

| Tên Công ty | Mối quan hệ |
|--|--------------------------------------|
| Công ty CP Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Một thành viên đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế | Công ty con |
| Công ty CP Style Stone | Công ty con cùng công ty mẹ |
| Công ty CP Chế tác đá Việt Nam | Công ty con cùng công ty mẹ |
| Công ty TNHH Stylenquaza | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty CP Trung tâm SEC G3 | Công ty con cùng công ty mẹ |
| Công ty CP Công nghiệp Trần Long | Công ty con gián tiếp của công ty mẹ |
| Trường đại học Phenikaa | Công ty con cùng công ty mẹ |
| Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô | Công ty con gián tiếp của công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Nam Hưng | Công ty con cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện | Công ty con cùng công ty mẹ |

b. Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Quý IV.2022</i> | <i>Quý IV.2021</i> |
|---|--|--------------------|--------------------|
| Công ty CP Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A | Doanh thu bán hàng | 49,590,611,041 | 241,546,401,317 |
| | Mua hàng hóa, dịch vụ | 269,388,720,658 | 449,194,119,314 |
| | Cổ tức phải trả | 403,941,246,000 | 269,294,164,000 |
| Công ty CP StyleStone | Doanh thu bán hàng | 27,195,733,489 | 39,135,431,787 |
| | Mua hàng hóa, dịch vụ | 181,678,466,071 | 203,861,356,160 |
| Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 83,815,921,535 | 167,876,717,445 |
| | Mua hàng hóa, dịch vụ | 100,589,667,083 | 105,200,119,605 |
| Công ty TNHH Stylenquaza | Doanh thu thuần bán hàng | 304,221,634,396 | 408,726,486,789 |
| Công ty CP Trung tâm SEC G3 | Mua hàng hóa, dịch vụ | 2,349,071,191 | 3,175,707,230 |
| Công ty CP Công nghiệp Trần Long | Doanh thu bán hàng | 17,809,957,785 | 5,044,961,500 |
| | Mua hàng hóa, dịch vụ | 30,550,033,358 | 22,796,105,325 |
| Công ty TNHH MTV đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế | Doanh thu bán hàng | 777,237,320 | - |
| | Mua hàng hóa | 13,636,418,000 | 69,647,452,700 |
| | Lãi vay phải thu | 1,263,536,653 | - |
| Trường đại học Phenikaa | Doanh thu bán hàng | - | 5,038,771,165 |
| Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô | Doanh thu bán hàng | - | 4,431,135,755 |

c. Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | | |
| Công ty TNHH Stylenquaza | Phải thu tiền bán hàng | 286,780,915,193 | 410,321,188,109 |
| Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam (*) | Phải thu tiền bán hàng | 609,638,281,144 | 561,534,340,366 |
| Công ty CP Công Nghiệp Trần Long | Phải thu tiền bán hàng | 63,574,017,804 | 204,598,408,729 |
| Trường đại học Phenikaa | Phải thu tiền bán hàng | 35,321,370,996 | 257,755,201,619 |
| Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô | Phải thu tiền bán hàng | - | 128,796,592,583 |
| Công ty Cổ phần Nam Hưng | Phải thu tiền bán hàng | 63,001,497,074 | - |
| Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện | Phải thu tiền bán hàng | 80,584,566,542 | - |
| Tổng cộng | | <u>1,138,900,648,753</u> | <u>1,563,005,731,406</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý IV năm 2022

Phải thu về cho vay dài hạn

Công ty TNHH MTV đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế

| | | |
|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải thu cho vay dài hạn | 18,811,371,497 | 103,811,371,497 |
| Tổng cộng | 18,811,371,497 | 103,811,371,497 |

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty CP Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A

| | | |
|------------------------|---------------|---------------|
| Phải trả tiền mua hàng | 3,199,093,038 | 6,702,744,138 |
|------------------------|---------------|---------------|

| | | | |
|------------------------|------------------------|---------------|----------------|
| Công ty CP Style Stone | Phải trả tiền mua hàng | 1,408,119,388 | 27,290,232,234 |
|------------------------|------------------------|---------------|----------------|

| | | | |
|-----------------------------|------------------------|---------------|---------------|
| Công ty CP Trung tâm SEC G3 | Phải trả tiền mua hàng | 2,071,246,295 | 3,610,332,314 |
|-----------------------------|------------------------|---------------|---------------|

Công ty TNHH MTV đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế

| | | |
|------------------------|---|----------------|
| Phải trả tiền mua hàng | - | 23,326,290,935 |
|------------------------|---|----------------|

| | | |
|------------------|----------------------|-----------------------|
| Tổng cộng | 6,678,458,721 | 60,929,599,621 |
|------------------|----------------------|-----------------------|

(*) Khoản phải thu này là khoản khách hàng được trả chậm như các khách hàng khác và tất cả đều còn trong hạn thanh toán.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty thường xuyên giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch về dịch vụ và/hoặc hàng hóa mà không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý IV năm 2022

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

| | <i>Bất kỳ thời điểm nào</i> | <i>Từ 1 năm trở xuống</i> | <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i> | <i>Cộng</i> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | | | |
| Vay và nợ | - | 1,276,167,412,770 | - | 1,276,167,412,770 |
| Phải trả người bán | 56,073,069,290 | - | - | 56,073,069,290 |
| Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*) | <u>7,135,213,477</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>7,135,213,477</u> |
| Tổng cộng | <u>63,208,282,767</u> | <u>1,276,167,412,770</u> | <u>-</u> | <u>1,339,375,695,537</u> |
| | <i>Bất kỳ thời điểm nào</i> | <i>Từ 1 năm trở xuống</i> | <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i> | <i>Cộng</i> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | |
| Vay và nợ | - | 1,416,914,353,238 | - | 1,416,914,353,238 |
| Phải trả người bán | 248,922,273,274 | - | - | 248,922,273,274 |
| Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*) | <u>4,513,970,213</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>4,513,970,213</u> |
| Tổng cộng | <u>253,436,243,487</u> | <u>1,416,914,353,238</u> | <u>-</u> | <u>1,670,350,596,725</u> |

(*) Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác bao gồm: Chi phí phải trả, Cổ tức phải trả, và các khoản phải trả khác.

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay với các bên cho vay hiện tại.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý IV năm 2022

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

- Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, đồng Euro và đồng đô la Canada. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | | | |
|--|---|--|--|---|
| | <i>Tăng(+)/ giảm (-) tỷ giá USD</i> | <i>Tăng(+)/ giảm(-) tỷ giá EUR</i> | <i>Tăng(+)/ giảm(-) tỷ giá CAD</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> |
| Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 2.0% | 9.0% | -7.0% | (27,760,997,063) |
| | -2.0% | -9.0% | 7.0% | 27,760,997,063 |
| Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 2.0% | 4.5% | 5.0% | 12,941,053,895 |
| | -2.0% | -4.5% | -5.0% | (12,941,053,895) |

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ như sau:

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> | | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | | |
|---------------------|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | <i>USD</i> | <i>EUR</i> | <i>CAD</i> | <i>USD</i> | <i>EUR</i> | <i>CAD</i> |
| Tài khoản tiền: | 5,725,369 | 229,441 | 1,974,252 | 12,360,098 | 715,744 | 5,415,710 |
| Tài khoản phải thu: | 22,912,344 | 14,545 | 11,819,394 | 36,035,651 | 41,208 | 18,310,676 |
| Tài khoản phải trả: | (603,708) | (25,472) | - | (3,649,605) | (628,159) | - |
| Tài khoản vay: | <u>(52,284,218)</u> | - | - | <u>(61,857,863)</u> | - | - |
| Tổng cộng | <u>(24,250,212)</u> | <u>218,515</u> | <u>13,793,646</u> | <u>(17,111,720)</u> | <u>128,793</u> | <u>23,726,386</u> |

Mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 là cao hơn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý IV năm 2022

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

- Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau, với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế:

Đơn vị tính: VNĐ

| | <i>Tăng (+) giảm (-) lãi suất ngắn hạn (*)</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (**)</i> |
|--|--|--|
| Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | |
| USD | 260 | (25,775,630,290) |
| USD | -260 | 25,775,630,290 |
| Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | |
| USD | 70 | (6,586,134,490) |
| USD | -70 | 6,586,134,490 |

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn của Công ty trong quý IV năm 2022 cụ thể:

Mức biến động của các khoản vay ngắn hạn bằng đô la Mỹ: từ 2.60%/năm đến 5.20%/năm.

(**) Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay với lãi suất thả nổi tương ứng của Công ty tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Số dư các khoản vay có lãi suất thả nổi bằng đô la Mỹ như sau:

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | |
|----------------------------|----------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------|
| | <i>USD</i> | <i>Quy ra VNĐ</i> | <i>USD</i> | <i>Quy ra VNĐ</i> |
| Vay bằng đô la Mỹ ngắn hạn | 41,772,163 | 991,370,395,763 | 41,029,073 | 940,876,355,682 |

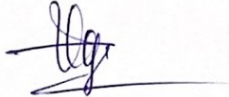
Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động là cao hơn so với kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

- *Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Hương Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Anh



Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

